

HSK1 (1-5) TEST

(一) 选择正确答案 Chọn đáp án đúng:

1. Phiên âm đúng của từ “你好” là:

- A. nǐhǎo B. nǐhǎo C. nǐhao D. nǐháo

2. Phiên âm đúng của từ “白马” là:

- A. bǎimǎ B. páimǎ C. báimǎ D. báimà

3. Phiên âm đúng của từ “爸爸” là:

- A. bàba B. bāba C. bàbà D. bābà

4. Phiên âm đúng của từ “喝茶” là:

- A. hē chá B. kēchá C. kècha D. kèchá

5.喝茶。

- A. 清 B. 请 C. 情 D. 晴

6. 明天你去银行.....?

- A. 码 B. 妈 C. 马 D. 吗

7. 星期日你们.....?

- A. 去哪儿 B. 去哪 C. 去那儿 D. 去那

8. A: 你工作忙吗?

B:

- A. 不忙 B. 不好 C. 不去 D. 不喝

9. A: 明天见!

B.....。

- A. 对, 谢谢 B. 明天见 C. 不见 D. 好

10. A:?

B: 对了, 我学英语。

- A. 你学英语, 对吗 B. 你去北京吗 C. 你忙吗? D. 你学汉语吗?

(二) 造句 Sắp xếp câu:

1. 很 / 高兴 / 认识 / 你

.....

2. 哪儿 / 去 / 你 / 今天

.....

3. 老师 / 她 / 汉语 / 是 / 我 / 的

.....

4. 我 / 美国 / 朋友 / 是 / 的 / 人

.....

5. 英语 / 在 / 哥哥 / 学习 / 学校 / 我

.....

(三) 发音这些音节 Phát âm những âm sau:

fābāo

dēnglóng

xiǎnxiàn

dǎodǐ

fādāi

bōpǔ

qièjìn

bǎipǔ

bānnǚ

yìdiǎnr

qiējìn

bànnǚ